**Các bệnh về Hô hấp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Bệnh tật** | **Điểm** |
| *92* | *Hội chứng và triệu chứng bệnh hô hấp:* |  |
|  | - Ho ra máu không rõ nguyên nhân | 4T |
|  | - Ho ra máu tái diễn kéo dài kèm theo ho khạc đờm, đau ngực | 6 |
|  | - Tiếng cọ màng phổi rõ, kèm theo đau ngực (viêm màng phổi khô) | 5T |
|  | - Ran ẩm hoặc ran nổ nhiều ở 1 hoặc 2 đáy phổi kèm theo khái huyết hoặc khạc đờm nhiều | 5T |
|  | - Hội chứng 3 giảm (dày dính màng phổi) | 5 |
|  | - Gù, vẹo cột sống, biến dạng xương ức và xương lồng ngực ảnh hưởng đến chức năng hô hấp | 6 |
|  | - Di chứng sẹo lồng ngực do mổ tim, phổi hoặc sau chấn thương ngực cũ, ảnh hưởng đến chức năng hô hấp | 6 |
| *93* | *Các bệnh phế quản:* |  |
|  | - Giãn phế quản nhẹ có chẩn đoán rõ, chưa có biến chứng | 5 |
|  | - Viêm phế quản mạn tính | 5 |
|  | - Bệnh phối tắc nghẽn mạn tính | 6 |
|  | - Tâm phế mạn | 6 |
|  | - Hen phế quản: |  |
|  | + Hen nhẹ không có biến chứng | 5 |
|  | + Hen trung bình và nặng, hen có biến chứng; hen phế quản kèm theo viêm xoang hàm mạn hoặc polip mũi | 6 |
|  | - Giãn phế quản: |  |
|  | + Giãn phế quản lan tỏa, chưa có biến chứng | 5 |
|  | + Giãn phế quản khu trú, chưa có biến chứng | 4 |
|  | + Giãn phế quản khu trú, có biến chứng | 6 |
| *94* | *Các bệnh nhu mô phổi:* |  |
|  | - Sản lá phổi, amip phổi | 5T |
|  | - Kén khí phổi | 5 |
|  | - Bệnh bụi phổi | 6 |
|  | - Xơ phổi kẽ lan toả hoặc xơ phối: |  |
|  | + Không ảnh hưởng chức năng hô hấp, không biến chứng | 4 |
|  | + Ảnh hưởng chức năng hô hấp | 5 |
|  | + Có biến chứng giãn phế quản cạnh xơ; khí phế thũng cạnh xơ | 6 |
| *95* | *Các bệnh màng phổi:* |  |
|  | - Phế mạc viêm tràn dịch tơ huyết (Sero fibrineuse): |  |
|  | + Do lao, cổ di chứng dày dính màng phổi | 5T |
|  | - Viêm mủ màng phổi không có di chứng dày dính màng phổi nhiều | 6 |
|  | - Phế mạc viêm, tràn dịch mạn tính (kéo dài trên 2 tháng) phế mạc viêm tràn dịch máu (máu hút ra không đông), dưỡng chấp lồng ngực | 6 |
|  | - Vôi hoá màng phổi: |  |
|  | + Nhiều, diện rộng (ảnh hưởng đến chức năng hô hấp, gây rối loạn thông khí hạn chế, FVC < 80%), | 5 |
|  | - Xơ hoá lồng ngực hoặc dày dính rộng toàn bộ một bên màng phổi | 6 |
|  | - Tràn khí màng phổi |  |
|  | + Tái phát nhiều lần | 4 |
| *96* | *Bệnh u phổi* | 5 |
| *97* | *Bệnh lao phổi:* |  |
|  | - Nghi lao phổi (có hội chứng nhiễm độc lao, có tiền sử tiếp xúc và tiền sử lao) | 4T |
|  | - Ho ra máu do lao | 5T |
|  | - Lao phổi nhẹ mới mắc (lao thâm nhiễm, lao huyệt AFB (-) trong đờm bằng soi trực tiếp, không có hang lao) | 5T |
|  | - Lao phổi mới mắc nhưng có AFB (+) trong đờm bằng soi trực tiếp, có hang lao | 6 |
|  | - Lao phổi kháng thuốc đơn kháng, đa kháng | 6 |
|  | - Lao phổi đã khỏi hoặc hoàn thành điều trị thời gian trên 3 năm, nếu: |  |
|  | + Hiện nay có biến chứng lao, xơ phổi, suy hô hấp mạn tính, tâm phế mạn tính, giãn phế quản | 6 |
| *98* | *Lao ngoài phổi:* |  |
|  | - Lao hạch ngoại vi đã khỏi | 4 |
|  | - Lao hạch cổ mạn tính hoặc rò mủ | 5 |
|  | - Lao thanh quản đã khỏi | 4 |
|  | - Lao màng bụng, lao xương | 5 |
|  | - Lao tinh hoàn đã mổ, khỏi | 4 |
|  | - Lao khớp đã điều trị khỏi | 4 |
|  | - Lao ngoài phổi đang điều trị hoặc điều trị đủ phác đồ để lại di chứng | 6 |
|  | - Lao não, màng lão đã khỏi, không di chứng | 5 |